



Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1

Báo cáo tài chính cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1
Thông tin về Công ty

Quyết định thành lập số 045/QĐ-TCTD ngày 29 tháng 6 năm 2010

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước, Công ty Dược phẩm cấp I thuộc Tổng Liên hiệp các xí nghiệp Dược Việt Nam nay thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam. Ngày 29 tháng 6 năm 2010, Công ty chính thức chuyển thành Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 1 theo Quyết định số 045/QĐ-TCTD của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Dược Việt Nam. Ngày 4 tháng 1 năm 2016, Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 theo Quyết định số 2290/QĐ-BYT ký ngày 12 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

Giấy chứng nhận đăng ký
Doanh nghiệp số 0100108536 ngày 4 tháng 1 năm 2016

Thực hiện theo Quyết định số 2290/QĐ-BYT ngày 12/06/2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế phê duyệt phương án cổ phần hóa, Công ty đã chuyển sang mô hình cổ phần hóa và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100108536 ngày 4 tháng 1 năm 2016.

Hội đồng Quản trị	Ông Phạm Đức Thọ	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Doãn Liêm	Thành viên
	Ông Lê Nam Thắng	Thành viên
	Bà Nguyễn Hồng Nhung	Thành viên
	Ông Công Việt Hải	Thành viên (<i>từ ngày 23/4/2018</i>)
	Ông Nguyễn Trí Lý	Thành viên (<i>đến ngày 22/4/2018</i>)

Ban Kiểm soát	Bà Lương Thị Kim Thanh	Trưởng ban
	Bà Nguyễn Hồng Thúy	Thành viên
	Bà Bùi Thị Thanh Hải	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Doãn Liêm	Tổng Giám đốc
	Ông Phạm Đức Thọ	Phó Tổng Giám đốc (<i>từ ngày 1/8/2018</i>)
	Ông Nguyễn Trí Lý	Phó Tổng Giám đốc (<i>đến ngày 31/5/2018</i>)

Đại diện theo pháp luật	Ông Nguyễn Doãn Liêm	Tổng Giám đốc
--------------------------------	----------------------	---------------

Trụ sở đăng ký	Số 87 Phố Nguyễn Văn Trỗi, Phường Phương Liệt Quận Thanh Xuân, Hà Nội, Việt Nam
-----------------------	--

Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam
--------------------------	-------------------------------

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 41 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.



Nguyễn Doãn Liêm
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2019



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 27 tháng 3 năm 2019, được trình bày từ trang 5 đến trang 41.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh – số liệu so sánh

Chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ nhưng lưu ý người đọc tới Thuyết minh số 37 của báo cáo tài chính đề cập đến việc số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được điều chỉnh lại theo kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 18-02-00172-19-1



Trần Anh Quân

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0306-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2019

Đàm Xuân Lâm

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0861-2018-007-1

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 01 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND Đã điều chỉnh lại và phân loại lại
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	100		1.444.712.638.381	1.680.525.389.111
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	57.749.224.752	64.522.280.792
Tiền	111		57.749.224.752	64.522.280.792
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		602.371.358.686	719.114.593.637
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	552.671.392.004	657.384.931.365
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		21.474.259.422	11.793.842.086
Phải thu ngắn hạn khác	136	6	30.097.763.736	50.800.049.625
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(1.872.056.476)	(864.229.439)
Hàng tồn kho	140	8	764.723.771.917	873.152.338.275
Hàng tồn kho	141		773.982.904.611	873.152.338.275
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(9.259.132.694)	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		19.868.283.026	23.736.176.407
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		16.799.894.053	23.707.347.951
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15(a)	3.068.388.973	28.828.456
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 240 + 250 + 260)	200		138.957.588.947	160.596.036.447
Tài sản cố định	220		80.583.085.514	96.759.674.330
Tài sản cố định hữu hình	221	9	52.717.852.714	67.987.062.450
Nguyên giá	222		169.202.463.155	169.139.213.155
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(116.484.610.441)	(101.152.150.705)
Tài sản cố định vô hình	227	10	27.865.232.800	28.772.611.880
Nguyên giá	228		30.571.666.000	31.479.045.080
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.706.433.200)	(2.706.433.200)
Tài sản dở dang dài hạn	240		927.476.509	575.454.630
Xây dựng cơ bản dở dang	242	11	927.476.509	575.454.630
Đầu tư tài chính dài hạn	250		24.771.312.461	24.771.312.461
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	12	24.771.312.461	24.771.312.461
Tài sản dài hạn khác	260		32.675.714.463	38.489.595.026
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	32.675.714.463	38.489.595.026
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.583.670.227.328	1.841.121.425.558

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

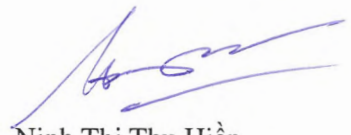
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND Đã điều chỉnh lại và phân loại lại
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.328.104.380.819	1.601.501.626.816
Nợ ngắn hạn	310		1.326.559.162.213	1.599.956.408.210
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	500.308.139.770	578.555.119.977
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		39.230.750.188	34.972.298.672
Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	15(b)	1.282.180.190	4.558.883.128
Phải trả người lao động	314		15.439.229.140	14.043.637.466
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	5.138.359.300	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	1.298.045.812
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	13.686.217.330	72.493.633.425
Vay ngắn hạn	320	18	746.257.736.266	889.083.970.171
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	19	5.216.550.029	4.950.819.559
Nợ dài hạn	330		1.545.218.606	1.545.218.606
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1.545.218.606	1.545.218.606
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		255.565.846.509	239.619.798.742
Vốn chủ sở hữu	410	20	255.565.846.509	239.619.798.742
Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	209.790.000.000	209.790.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		209.790.000.000	209.790.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418	23	2.444.991.780	2.444.991.780
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		43.330.854.729	27.384.806.962
- <i>LNST chưa phân phối đến cuối năm trước</i>	421a		18.080.158.072	2.444.991.781
- <i>LNST chưa phân phối năm nay</i>	421b		25.250.696.657	24.939.815.181
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.583.670.227.328	1.841.121.425.558

Ngày 27 tháng 3 năm 2019

Người lập:


 Ninh Thị Thu Hiền
 Phó phòng tài chính kế toán

Người duyệt:


 Đặng Thị Dư
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Doãn Liêm
 Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2018 VND	2017 VND Đã điều chỉnh lại và phân loại lại
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	2.619.796.624.016	2.393.108.820.807
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	22.246.572	2.678.873.991
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	25	2.619.774.377.444	2.390.429.946.816
Giá vốn hàng bán	11		2.333.523.219.839	2.109.344.855.843
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		286.251.157.605	281.085.090.973
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	14.411.036.335	12.253.220.899
Chi phí tài chính	22	27	67.114.594.796	62.721.765.061
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		49.415.748.293	37.274.327.398
Chi phí bán hàng	25	28	160.689.081.772	151.958.777.749
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	34.887.297.101	31.228.424.150
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		37.971.220.271	47.429.344.912
Thu nhập khác	31	30	1.926.064.473	13.242.846.491
Chi phí khác	32	31	402.035.710	745.685.562
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		1.524.028.763	12.497.160.929
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		39.495.249.034	59.926.505.841
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	7.744.552.377	12.203.490.660
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		31.750.696.657	47.723.015.181
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	1.160	1.933

Ngày 27 tháng 3 năm 2019

Người lập:



Ninh Thị Thu Hiền
Phó phòng tài chính kế toán

Người duyệt:



Đặng Thị Du
Kế toán trưởng



Nguyễn Doãn Liêm
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2018 VND	2017 VND Đã điều chỉnh lại và phân loại lại
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		39.495.249.034	59.926.505.841
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		16.353.706.008	14.966.726.992
Các khoản dự phòng	03		10.266.959.731	(4.687.341.825)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.412.445.982	3.914.021.943
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(3.181.903.791)	(1.346.907.091)
Chi phí lãi vay	06		49.415.748.293	37.274.327.398
Điều chỉnh khác	07		-	(4.068.406.339)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		113.762.205.257	105.978.926.919
Biến động các khoản phải thu	09		122.642.861.812	34.035.474.618
Biến động hàng tồn kho	10		99.169.433.664	(436.645.392.110)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(111.828.786.382)	58.837.795.755
Biến động chi phí trả trước	12		4.792.634.291	7.842.633.046
			228.538.348.642	(229.950.561.772)
Tiền lãi vay đã trả	14		(49.696.565.778)	(36.864.817.171)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(14.218.284.736)	(9.658.281.549)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.179.924.308	513.350.720
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(8.327.242.728)	(3.343.068.767)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		157.476.179.708	(279.303.378.539)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2018 VND	2017 VND Đã điều chỉnh lại và phân loại lại
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21		(415.271.879)	(57.488.668.133)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22		2.827.943.552	2.701.100.000
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia	27		1.261.339.319	307.927.733
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3.674.010.992	(54.479.640.400)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		2.591.800.896.223	2.622.809.235.876
Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.734.627.130.128)	(2.263.369.964.094)
Tiền trả cổ tức	36		(25.100.032.800)	(16.766.715.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(167.926.266.705)	342.672.556.582
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		(6.776.076.005)	8.889.537.643
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	4	64.522.280.792	55.595.634.518
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		3.019.965	37.108.631
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	4	57.749.224.752	64.522.280.792

Ngày 27 tháng 3 năm 2019

Người lập:



Ninh Thị Thu Hiền
 Phó phòng tài chính kế toán

Người duyệt:




Đặng Thị Dư
 Kế toán trưởng

Nguyễn Doãn Liêm
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 (“Công ty”) tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước, Công ty Dược phẩm cấp I thuộc Tổng Liên hiệp các xí nghiệp Dược Việt Nam nay thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam. Ngày 29 tháng 6 năm 2010, Công ty chính thức chuyển thành Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 1 theo Quyết định số 045/QĐ-TCTD của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Dược Việt Nam. Thực hiện theo Quyết định số 2290/QĐ-BYT ngày 12 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế phê duyệt phương án cổ phần hóa, Công ty đã chuyển đổi sang mô hình cổ phần hóa thành Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100108536 ngày 4 tháng 1 năm 2016.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động kinh doanh chính của Công ty là bán buôn và bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm Văn phòng Công ty, 2 cơ sở bán buôn và 6 chi nhánh hạch toán phụ thuộc của Công ty:

Tên	Thông tin chính
▪ Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 – Cơ sở bán buôn số 1	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận Đăng ký địa điểm kinh doanh số 00005 ngày 27 tháng 1 năm 2016 với tư cách là một địa điểm kinh doanh của Công ty.
▪ Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 – Cơ sở bán buôn số 5	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận Đăng ký địa điểm kinh doanh số 00003 ngày 27 tháng 1 năm 2016 với tư cách là một địa điểm kinh doanh của Công ty.
▪ Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận Đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100108536-008 ngày 28 tháng 11 năm 1998 với tư cách là một chi nhánh của Công ty.
▪ Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 – Chi nhánh Bắc Giang	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Giang theo Giấy chứng nhận Đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100108536-012 ngày 28 tháng 6 năm 2002 với tư cách là một chi nhánh của Công ty.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tên	Thông tin chính
▪ Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 – Chi nhánh Quảng Ninh	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh theo Giấy chứng nhận Đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100108536-013 ngày 25 tháng 8 năm 2010 với tư cách là một chi nhánh của Công ty.
▪ Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 – Chi nhánh Đà Nẵng	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận Đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100108536-014 ngày 24 tháng 8 năm 2010 với tư cách là một chi nhánh của Công ty.
▪ Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 – Chi nhánh Gia Lai	Đăng ký tại Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Gia Lai theo Giấy Chứng nhận Đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100108536-015 ngày 8 tháng 2 năm 2010 với tư cách là một chi nhánh của Công ty.
▪ Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 – Chi nhánh Nghệ An	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An theo Giấy chứng nhận Đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100108536-016 ngày 5 tháng 4 năm 2010 với tư cách là một chi nhánh của Công ty.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 340 nhân viên (1/1/2018: 365 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyên khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

(c) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	20 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 6 năm
▪ phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	5 – 8 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 7 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất và quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp. Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất lâu dài nên không thực hiện phân bổ.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 6 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng chưa được hoàn thành. Khấu hao không được tính cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh được xác định khi đánh giá lại giá trị tài sản và nợ phải trả của Công ty thông qua quá trình cổ phần hóa và được phân bổ trong 3 năm kể từ khi công ty cổ phần chính thức đi vào hoạt động.

(ii) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước được thanh toán một lần và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là từ 33 đến 45 năm.

(iii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

(iv) Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định bao gồm các chi phí phát sinh một lần có giá trị lớn Công ty không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng, trừ những khoản dự phòng được định nghĩa ở các thuyết minh khác, được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(l) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(o) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(p) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh.

(q) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng. Do vậy, việc trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu suy giảm không áp dụng.

(r) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động chủ yếu trong một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là bán buôn và bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh và tại một vùng địa lý duy nhất là Việt Nam.

(s) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Tiền mặt	6.385.921.163	5.328.156.390
Tiền gửi ngân hàng	51.363.303.589	59.194.124.402
	<hr/> 57.749.224.752	<hr/> 64.522.280.792

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND Đã điều chỉnh lại
Công ty liên quan		
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	2.986.343.547	1.062.234.295
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha	356.756.400	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	-	13.725.880.842
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2	-	226.800.000
Bên thứ ba		
Bệnh viện Chợ Rẫy	35.565.605.111	24.990.012.939
Bệnh viện Bạch Mai	34.507.183.351	33.118.302.301
Bệnh viện Tim Hà Nội	17.016.826.700	16.761.777.347
Viện Huyết Học Truyền Máu Trung ương	14.383.711.750	1.088.691.750
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Thăng Long	13.648.966.529	-
Bệnh viện K	9.979.611.564	8.210.271.130
Bệnh viện Hữu Nghị Đa khoa Tỉnh Nghệ An	8.211.126.462	3.344.828.777
Bệnh viện Hữu Nghị	7.586.771.520	6.017.477.190
Bệnh viện Đa khoa Tỉnh Gia Lai	7.129.448.600	7.906.502.600
Bệnh viện Đa khoa Tỉnh Hòa Bình	6.583.668.176	7.082.844.100
Bệnh viện Đa khoa Tỉnh Quảng Ninh	6.541.872.139	7.495.241.189
Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên	6.257.748.685	4.281.711.194
Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp Hải Phòng	3.943.310.015	13.345.250.624
Bệnh viện Đa khoa Tỉnh Kon Tum	4.153.760.663	14.178.040.469
Các khách hàng khác	373.818.680.792	494.549.064.618
	<hr/> 552.671.392.004	<hr/> 657.384.931.365

Khoản phải thu thương mại từ công ty liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả là 90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

6. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND Đã điều chỉnh lại và phân loại lại
Phải thu hàng nhập khẩu ủy thác	15.153.066.193	33.007.325.575
Thuế nhập khẩu ủy thác chi hộ	1.813.417.359	3.766.011.464
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	697.806.944	646.078.999
Tiền bồi thường từ nhà cung cấp	6.578.138.481	12.628.186.024
Phải thu ngắn hạn khác	5.855.334.759	752.447.563
	<hr/>	
	30.097.763.736	50.800.049.625
	<hr/>	

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

7. Nợ xấu và nợ khó đòi

	Số ngày quá hạn	31/12/2018			Số ngày quá hạn	1/1/2018 – Đã điều chỉnh lại		
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty Cổ phần Thương mại Quốc Tế Đại Đức Hưng	Trên 6 tháng đến dưới 2 năm	2.181.815.341	(1.077.441.080)	1.104.374.261	Dưới 6 tháng	-	-	-
Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam	Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	1.300.000.000	(390.000.000)	910.000.000	Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	411.750.000	(123.525.000)	288.225.000
Công ty Cổ Phần Y tế Tâm Phúc	Trên 3 năm	120.000.000	(120.000.000)	-	Từ 2 năm đến dưới 3 năm	150.000.000	(134.749.917)	15.250.083
Các khách hàng khác	Trên 6 tháng đến dưới 2 năm	894.623.039	(284.615.396)	610.007.643	Từ 6 tháng đến dưới 3 năm	1.582.474.291	(605.954.522)	976.519.769
		<u>4.496.438.380</u>	<u>(1.872.056.476)</u>	<u>2.624.381.904</u>		<u>2.144.224.291</u>	<u>(864.229.439)</u>	<u>1.279.994.852</u>
<i>Trong đó:</i>								
Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn			<u>(1.872.056.476)</u>				<u>(864.229.439)</u>	

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***8. Hàng tồn kho**

	31/12/2018		1/1/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	40.716.807.530	-	15.370.903.002	-
Hàng hóa	733.266.097.081	(9.259.132.694)	857.781.435.273	-
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	773.982.904.611	(9.259.132.694)	873.152.338.275	-

Bao gồm trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có 13.594 triệu VND hàng thành phẩm (1/1/2018: không) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 hàng tồn kho có giá trị ghi sổ là 176.264 triệu VND (1/1/2018: 297.216 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 18).

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***9. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm – đã điều chỉnh lại	125.950.549.481	24.248.333.423	16.766.751.091	2.173.579.160	169.139.213.155
Tăng trong năm	-	63.250.000	-	-	63.250.000
Số dư cuối năm	125.950.549.481	24.311.583.423	16.766.751.091	2.173.579.160	169.202.463.155
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm – đã điều chỉnh lại	68.656.841.144	17.591.251.692	13.657.472.716	1.246.585.153	101.152.150.705
Khấu hao trong năm	11.765.258.713	2.116.722.055	1.237.731.906	212.747.062	15.332.459.736
Số dư cuối năm	80.422.099.857	19.707.973.747	14.895.204.622	1.459.332.215	116.484.610.441
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm – đã điều chỉnh lại	57.293.708.337	6.657.081.731	3.109.278.375	926.994.007	67.987.062.450
Số dư cuối năm	45.528.449.624	4.603.609.676	1.871.546.469	714.246.945	52.717.852.714

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có các tài sản có nguyên giá 100.516 triệu VND (1/1/2018: 37.925 triệu VND), đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là không (1/1/2018: 5.880 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 18).

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***10. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	28.777.831.880	2.701.213.200	31.479.045.080
Thanh lý	(907.379.080)	-	(907.379.080)
Số dư cuối năm	27.870.452.800	2.701.213.200	30.571.666.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm và cuối năm	5.220.000	2.701.213.200	2.706.433.200
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	28.772.611.880	-	28.772.611.880
Số dư cuối năm	27.865.232.800	-	27.865.232.800

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 2.701 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (1/1/2018: 2.701 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

11. Xây dựng cơ bản dở dang

	2018 VND	2017 VND Đã điều chỉnh lại
Số dư đầu năm	575.454.630	16.975.963.247
Tăng trong năm	352.021.879	27.343.561.476
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	(43.744.070.093)
Số dư cuối năm	927.476.509	575.454.630

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND Đã điều chỉnh lại
Tòa nhà văn phòng Công ty	-	575.454.630
Kho Tân Tạo – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	927.476.509	-
	927.476.509	575.454.630

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***12. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Số lượng cổ phiếu	31/12/2018 và 1/1/2018 – đã phân loại lại		Dự phòng giảm giá VND
		Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	
Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	2.000.000	20.443.659.675	(*)	-
Công ty Cổ phần Hóa – Dược phẩm Mekophar	50.820	2.384.307.722	(*)	-
Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh	75.000	971.029.662	(*)	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.Pharm	17.600	300.659.375	(*)	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha	18.000	472.871.724	(*)	-
Công ty Cổ phần Dược và Dịch vụ Thương mại Tuyên Quang	18.000	197.784.303	(*)	-
Công ty TNHH Sanofi-Aventis Việt Nam	10	1.000.000	(*)	-
		24.771.312.461	(*)	-

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản chứng khoán kinh doanh này có thể khác với giá gốc.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

13. Chi phí trả trước dài hạn

	Lợi thế kinh doanh VND	Chi phí đất trả trước VND	Chi phí sửa chữa tài sản cố định VND	Chi phí khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm – đã điều chỉnh lại	6.068.061.476	32.082.710.735	-	338.822.815	38.489.595.026
Tăng trong năm	-	-	1.761.000.000	-	1.761.000.000
Phân bổ trong năm	(6.068.061.476)	(1.021.246.272)	(146.750.000)	(338.822.815)	(7.574.880.563)
Số dư cuối kỳ	-	31.061.464.463	1.614.250.000	-	32.675.714.463

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC**ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***14. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Công ty liên quan		
Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	334.006.215	5.386.632.509
Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC	2.000.880	9.534.000
Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar	443.625	6.528.375
Bên thứ ba		
Hyphens Pharma Pte. Ltd	124.214.460.993	174.973.374.144
Công ty TNHH B.Braun ViệtNam	54.298.335.109	36.844.969.590
Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	45.450.512.389	23.046.673.660
Octapharma Pharmazeutika Produktionsges M.b.h	21.866.886.464	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm Sao Mai	28.472.604.647	-
Growena Impex Company	20.106.066.246	52.125.305.029
Ever Neuro Pharma GmbH	3.258.224.760	39.563.716.183
Lupin Limited	258.205.696	4.810.552.532
Sung Kwang Pharm Co., Ltd	-	13.827.004.125
Ahn-Gook Pharmaceutical Co., Ltd	-	42.394.693.388
Saga Laboratories	-	24.504.021.241
Các nhà cung cấp khác	202.046.392.746	161.062.115.201
	500.308.139.770	578.555.119.977

Khoản phải trả thương mại đối với công ty liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

15. Thuế và các khoản phải khác thu và phải nộp Nhà nước**(a) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước**

	1/1/2018 VND	Số phải thu trong năm VND	Chuyển từ số phải nộp trong năm VND	31/12/2018 VND
Thuế giá trị gia tăng	21.250.907	-	-	21.250.907
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.577.549	-	3.039.560.517	3.047.138.066
	28.828.456	-	3.039.560.517	3.068.388.973

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước**

	1/1/2018 Đã điều chỉnh lại VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp/ khấu trừ trong năm VND	Chuyển sang số phải thu trong năm VND	31/12/2018 VND
Thuế giá trị gia tăng	114.414.224	221.863.534.784	(221.943.954.793)	-	33.994.215
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.434.171.842	7.744.552.377	(14.218.284.736)	3.039.560.517	-
Thuế thu nhập cá nhân	982.704.932	2.227.625.643	(1.989.736.730)	-	1.220.593.845
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	3.716.281.239	(3.716.281.239)	-	-
Phí, lệ phí	27.592.130	185.100.681	(185.100.681)	-	27.592.130
	4.558.883.128	235.737.094.724	(242.053.358.179)	3.039.560.517	1.282.180.190

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***16. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Chi phí lãi vay trích trước	638.359.300	-
Chi phí thưởng kinh doanh trích trước	4.500.000.000	-
	<hr/>	
	5.138.359.300	-

17. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND Đã điều chỉnh lại và phân loại lại
Kinh phí công đoàn	34.271.440	101.046.610
Phải trả hàng ủy thác	4.515.801.777	11.597.505.390
Phải trả hàng vay mượn	876.439.991	8.599.876.661
Cổ tức phải trả	91.252.000	16.799.684.800
Vốn hợp tác kinh doanh phải trả Tổng Công ty Dược Việt Nam – Công ty Cổ phần – công ty mẹ	-	20.000.000.000
Chi phí lãi vay	-	919.176.785
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	8.168.452.122	14.476.343.179
	<hr/>	
	13.686.217.330	72.493.633.425

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***18. Vay ngắn hạn**

	1/1/2018	Biến động trong năm		31/12/2018
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	889.083.970.171	2.591.800.896.223	(2.734.627.130.128)	746.257.736.266

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội (i)	VND	5% - 7%	121.503.969.386	167.846.677.512
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tân Bình (i)	VND	4,9% - 7%	106.304.918.845	150.123.445.500
Ngân hàng TMCP Quân đội (ii)	VND	5% - 6,8%	242.749.110.856	247.680.105.682
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (iii)	VND	4,9% - 5,8%	68.949.717.138	50.852.022.218
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hoàn Kiếm (iv)	VND	5,5% - 7,1%	-	73.773.356.242
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn (iv)	VND	4,9% - 7,0%	109.798.020.041	75.911.834.808
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn (iv)	USD	1,8%	-	31.758.667.004
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu – Chi nhánh Thủ Đức (iv)	VND	4,9% - 5,0%	-	40.818.115.205
Vay cá nhân (iv)	VND	6,6%	96.952.000.000	50.319.746.000
			746.257.736.266	889.083.970.171

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (i) Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản gắn liền với đất tại số 356A Đường Giải Phóng, Quận Thanh Xuân, Hà Nội có giá trị còn lại là không (1/1/2018: 3.022 triệu VND) (Thuyết minh 9).
- (ii) Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho có giá trị ghi sổ là 176.264 triệu VND (1/1/2018: 297.216 triệu VND) (Thuyết minh 8).
- (iii) Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản gắn liền với đất tại lô 20 đường số 7, Khu công nghiệp Tân Tạo, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh có giá trị còn lại là không (1/1/2018: 2.858 triệu VND) (Thuyết minh 9).
- (iv) Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2018	2017
	VND	VND
Số dư đầu năm	4.950.819.559	618.491.716
Trích lập trong năm	7.413.048.890	7.162.045.890
Sử dụng trong năm	(8.327.242.728)	(3.343.068.767)
Tặng khác	1.179.924.308	513.350.720
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	5.216.550.029	4.950.819.559

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	209.790.000.000	-	22.835.229.451	232.625.229.451
Lợi nhuận thuần trong năm – đã điều chỉnh lại	-	-	47.723.015.181	47.723.015.181
<i>Lợi nhuận thuần trong năm – đã báo cáo trước đây</i>	-	-	34.560.977.806	34.560.977.806
<i>Điều chỉnh lại (Thuyết minh 37)</i>	-	-	13.162.037.375	13.162.037.375
Phân bổ vào các quỹ	-	2.444.991.780	(2.444.991.780)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(7.162.045.890)	(7.162.045.890)
Cổ tức (Thuyết minh 22) – đã điều chỉnh lại	-	-	(33.566.400.000)	(33.566.400.000)
<i>Cổ tức – đã báo cáo trước đây</i>	-	-	(37.762.200.000)	(37.762.200.000)
<i>Điều chỉnh lại (Thuyết minh 37)</i>	-	-	4.195.800.000	4.195.800.000
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 – đã điều chỉnh lại	209.790.000.000	2.444.991.780	27.384.806.962	239.619.798.742
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	31.750.696.657	31.750.696.657
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(7.413.048.890)	(7.413.048.890)
Cổ tức (Thuyết minh 22)	-	-	(8.391.600.000)	(8.391.600.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	209.790.000.000	2.444.991.780	43.330.854.729	255.565.846.509

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

21. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2018		1/1/2018	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	20.979.000	209.790.000.000	20.979.000	209.790.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành và số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	20.979.000	209.790.000.000	20.979.000	209.790.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

22. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 21 tháng 4 năm 2017, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua kế hoạch phân phối cổ tức cho năm 2017 với tỷ lệ bằng 10% mệnh giá trên mỗi cổ phiếu phổ thông. Trong cuộc họp ngày 31 tháng 12 năm 2017, Hội đồng Quản trị Công ty đã quyết định tạm ứng cổ tức bằng tiền trị giá 16.783 triệu VND cho năm 2017, tương đương 8% vốn điều lệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Tại cuộc họp ngày 23 tháng 4 năm 2018, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức bằng tiền trị giá 25.175 triệu VND cho năm 2017, tương đương 12% vốn điều lệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017. Do đó Công ty đã ghi nhận khoản cổ tức còn lại trị giá 8.392 triệu VND trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

23. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán****(a) Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba**

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Hàng hóa nhập khẩu ủy thác giữ hộ bên thứ ba	29.777.788.945	63.119.170.684

(b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2018		1/1/2018	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	19.723	458.353.871	313.410	7.125.382.287
EUR	7.003	187.523.080	6.782	184.873.842
		<u>645.876.951</u>		<u>7.310.256.129</u>

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	2018 VND	2017 VND Đã điều chỉnh lại
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng	2.597.376.095.579	2.351.072.892.829
▪ Cung cấp dịch vụ	22.420.528.437	42.035.927.978
	<u>2.619.796.624.016</u>	<u>2.393.108.820.807</u>
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Hàng bán bị trả lại	(22.246.572)	(2.678.873.991)
Doanh thu thuần	<u>2.619.774.377.444</u>	<u>2.390.429.946.816</u>

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***26. Doanh thu hoạt động tài chính**

	2018 VND	2017 VND
Lãi tiền gửi	97.810.519	151.797.733
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.163.528.800	156.130.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	11.713.209.229	9.595.030.719
Lãi bán hàng trả chậm	1.431.768.454	2.350.262.447
Doanh thu hoạt động tài chính khác	4.719.333	-
	<hr/>	<hr/>
	14.411.036.335	12.253.220.899

27. Chi phí tài chính

	2018 VND	2017 VND
Chi phí lãi vay	49.415.748.293	37.274.327.398
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	16.286.400.521	20.455.950.331
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.412.445.982	3.914.021.943
Chiết khấu thanh toán	-	1.035.676.067
Chi phí tài chính khác	-	41.789.322
	<hr/>	<hr/>
	67.114.594.796	62.721.765.061

28. Chi phí bán hàng

	2018 VND	2017 VND Đã điều chỉnh lại và phân loại lại
Chi phí nhân viên	62.150.776.820	65.143.068.421
Chi phí vật liệu, bao bì	5.458.400.083	5.050.876.435
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.332.459.736	11.652.693.564
Chi phí dịch vụ mua ngoài	59.443.205.477	51.812.312.830
Chi phí bán hàng khác	18.304.239.656	18.299.826.499
	<hr/>	<hr/>
	160.689.081.772	151.958.777.749

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***29. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	2018 VND	2017 VND Đã điều chỉnh lại và phân loại lại
Chi phí nhân viên	2.036.630.000	1.922.478.800
Thuế, phí, lệ phí	5.351.685.149	4.338.249.471
Trích/(hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.007.827.037	(4.687.341.825)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.681.189.523	14.213.934.622
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	13.809.965.392	15.441.103.082
	<hr/> 34.887.297.101	<hr/> 31.228.424.150 <hr/>

30. Thu nhập khác

	2018 VND	2017 VND Đã điều chỉnh lại và phân loại lại
Tiền phạt thu được từ các đơn vị khác	-	7.626.510.500
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	1.920.564.472	1.038.979.358
Các khoản khác	5.500.001	4.577.356.633
	<hr/> 1.926.064.473	<hr/> 13.242.846.491 <hr/>

31. Chi phí khác

	2018 VND	2017 VND Đã phân loại lại
Các khoản phạt	16.722.035	642.484.465
Các khoản khác	385.313.675	103.201.097
	<hr/> 402.035.710	<hr/> 745.685.562 <hr/>

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***32. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

	2018 VND	2017 VND Đã điều chỉnh lại
Chi phí mua hàng hóa để bán lại	2.225.994.442.682	2.121.693.945.867
Chi phí nhân viên	64.187.406.820	67.065.547.221
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.353.706.008	14.966.726.992
Chi phí dịch vụ mua ngoài	66.752.522.143	70.675.236.776
Chi phí khác	21.029.223.136	20.421.249.407

33. Thuế thu nhập**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	2018 VND	2017 VND Đã điều chỉnh lại
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	7.744.552.377	11.545.209.111
Điều chỉnh thuế của năm trước	-	658.281.549
	7.744.552.377	12.203.490.660

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2018 VND	2017 VND Đã điều chỉnh lại
Lợi nhuận kế toán trước thuế	39.495.249.034	59.926.505.841
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	7.899.049.807	11.985.301.168
Chi phí không được khấu trừ thuế	78.208.330	211.780.892
Thu nhập không bị tính thuế	(232.705.760)	(31.226.000)
Chênh lệch tạm thời không được ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	(620.646.949)
Điều chỉnh thuế của năm trước	-	658.281.549
	7.744.552.377	12.203.490.660

(c) Thuế suất áp dụng

Theo quy định của Luật thuế thu nhập hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

34. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

(a) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2018 VND	2017 VND Đã điều chỉnh lại
Lợi nhuận thuần trong năm	31.750.696.657	47.723.015.181
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	(7.413.048.890)	(7.162.045.890)
	<hr/>	<hr/>
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	24.337.647.767	40.560.969.291
	<hr/>	<hr/>

(b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2018	2017
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong năm	20.979.000	20.979.000
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***35. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch cho	
	2018 VND	2017 VND
		Đã điều chỉnh lại
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Dược Việt Nam – Công ty Cổ phần		
Cổ tức công bố	5.488.620.000	21.954.480.000
Cổ tức đã trả	16.465.860.000	10.977.240.000
Nhận vốn hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	20.000.000.000
Hoàn trả vốn hợp đồng hợp tác kinh doanh	20.000.000.000	-
Lợi nhuận đã trả hợp đồng hợp tác kinh doanh	498.600.000	-
Các công ty liên quan khác		
Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội		
Bán hàng hóa và dịch vụ	3.169.054.708	4.079.738.120
Mua hàng hóa và dịch vụ	7.128.374.741	8.793.612.328
Cổ tức công bố và đã trả	3.600.000.000	2.400.000.000
Cổ tức công bố và đã nhận	1.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 1 – Pharbaco		
Bán hàng hóa và dịch vụ	832.500.000	957.756.000
Mua hàng hóa và dịch vụ	39.590.245.875	1.972.278.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2		
Bán hàng hóa và dịch vụ	1.326.450.000	378.000.000
Mua hàng hóa và dịch vụ	2.240.087.786	1.761.835.236
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha		
Bán hàng hóa và dịch vụ	12.024.224.540	9.494.557.447
Mua hàng hóa và dịch vụ	16.800.000	11.034.286
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25		
Bán hàng hóa và dịch vụ	-	4.708.130.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha		
Bán hàng hóa và dịch vụ	792.792.000	226.512.000
Mua hàng hóa và dịch vụ	2.783.179.060	1.539.033.701
Tổng Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	824.170.260	747.535.912
Thành viên Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát		
Tiền lương, thưởng và thù lao	2.115.110.754	2.192.532.327

36. Nợ tiềm tàng

Theo Nghị định 20/2017/NĐ-CP (“Nghị định 20”) ban hành ngày 24 tháng 2 năm 2017 quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết, tổng chi phí lãi vay phát sinh trong năm được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp không vượt quá 20% của tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng với chi phí lãi vay và chi phí khấu hao trong năm. Tuy nhiên hiện có những diễn giải khác nhau về việc quy định này có áp dụng hay không trong trường hợp doanh nghiệp có giao dịch thương mại với bên liên kết nhưng không có khoản vay với bên liên kết mà chỉ phát sinh chi phí tiền lãi trên khoản vay từ các bên không phải là bên liên kết. Theo diễn giải của Ban Tổng Giám đốc Công ty, quy định này không áp dụng trong trường hợp công ty không phát sinh chi phí lãi vay với bên liên kết. Tuy nhiên việc có hay không áp dụng quy định này trong trường hợp công ty không phát sinh chi phí lãi vay với bên liên kết phụ thuộc vào quan điểm của cơ quan thuế mà hiện tại Ban Tổng Giám đốc công ty chưa nhận được hướng dẫn cụ thể. Tại ngày của báo tài chính này việc diễn giải phạm vi áp dụng của quy định nêu trên được xem là tiềm ẩn yếu tố không chắc chắn. Do vậy Ban Tổng Giám đốc Công ty không điều chỉnh ảnh hưởng của chi phí lãi vay có khả năng không được trừ (ước tính là 5.672.561.525 VND) khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp trong báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

37. Số liệu so sánh

Trừ trường hợp được thuyết minh dưới đây, số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Báo cáo kiểm toán ngày 11 tháng 12 năm 2018 của Kiểm toán Nhà nước thể hiện kết quả kiểm toán báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty, trong đó nêu một số khác biệt so với số liệu trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán độc lập của Công ty. Công ty đã thực hiện điều chỉnh lại một số khoản mục trên báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 theo báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước.

Ngoài ra khi lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phân loại một số khoản mục trong phần số liệu so sánh cho phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính năm 2018.

Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được điều chỉnh và phân loại lại như sau:

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(a) Bảng cân đối kế toán

	1/1/2018 VND (theo báo cáo trước đây)	Điều chỉnh lại VND	Phân loại lại VND	1/1/2018 VND (đã điều chỉnh lại và phân loại lại)
Đầu tư tài chính ngắn hạn	24.771.312.461	-	(24.771.312.461)	-
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	656.939.591.087	445.340.278	-	657.384.931.365
Phải thu ngắn hạn khác	76.817.183.505	12.789.374.388	(38.806.508.268)	89.606.557.893
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.476.065.439)	611.836.000	-	(864.229.439)
Tài sản cố định hữu hình	61.133.053.743	6.854.008.707	-	67.987.062.450
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	637.272.812	(61.818.182)	-	575.454.630
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	24.771.312.461	24.771.312.461
Chi phí trả trước dài hạn	42.557.230.650	(4.067.635.624)	-	38.489.595.026
Thuế và các khoản khác phải nộp nhà nước	923.037.442	3.635.845.686	-	4.558.883.128
Phải trả ngắn hạn khác	115.722.719.187	(4.422.577.494)	(38.806.508.268)	111.300.141.693
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	10.026.969.587	17.357.837.375	-	27.384.806.962

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2017 VND (theo báo cáo trước đây)	Đã điều chỉnh VND	Phân loại lại VND	2017 VND (đã điều chỉnh lại và phân loại lại)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.393.108.820.807	404.854.798	-	2.393.108.820.807
Giá vốn hàng bán	2.109.344.855.843	(12.349.090.024)	-	2.109.344.855.843
Chi phí bán hàng	156.145.313.302	(6.483.367.090)	(4.186.535.553)	151.958.777.749
Chi phí quản lý doanh nghiệp	27.041.888.597	6.986.435.796	4.186.535.553	31.228.424.150
Thu nhập khác	14.904.967.133	4.345.333.101	(1.662.120.642)	13.242.846.491
Chi phí khác	2.407.806.204	-	(1.662.120.642)	745.685.562
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	12.203.490.660	3.434.171.842	-	12.203.490.660

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	2017 VND (theo báo cáo trước đây)	Điều chỉnh lại VND	Phân loại lại VND	2017 VND (đã điều chỉnh lại và phân loại lại)
Lợi nhuận trước thuế	43.330.296.624	16.596.209.217	-	59.926.505.841
Khấu hao và phân bổ	12.676.078.471	2.290.648.521	-	14.966.726.992
Các khoản dự phòng	(4.075.505.825)	(611.836.000)	-	(4.687.341.825)
Điều chỉnh khác	-	(4.068.406.339)	-	(4.068.406.339)
Biến động các khoản phải thu	8.463.681.019	(13.234.714.669)	38.806.508.268	(4.771.033.650)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	97.669.407.670	(25.103.647)	(38.806.508.268)	97.644.304.023
Biến động chi phí trả trước	3.651.366.466	4.191.266.580	-	7.842.633.046
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản	(52.350.604.470)	(5.138.063.663)	-	(57.488.668.133)

Ngày 27 tháng 3 năm 2019

Người lập:



Ninh Thị Thu Hiền
Phó phòng tài chính kế toán

Người duyệt:



Đặng Thị Du
Kế toán trưởng



Nguyễn Doãn Liêm
Tổng Giám đốc